

CÔNG KHAI PHƯƠNG ÁN (DỰ THẢO)

Hỗ trợ chi tiết về tài sản, vật kiến trúc, cây trồng trên đất khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án: Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử địa điểm Cây đa và đền La Tiến, xã Nguyên Hòa, huyện Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên

ÔNG ĐẶNG ĐÌNH ÁNH

Tài sản được xây vào năm 2012

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng, khối lượng	Đơn giá (đồng)	Hệ số điều chỉnh	Mức hỗ trợ	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
I	Cây trồng (A + B)						17.539.200	
A	Cây trồng trước nhà (Trong sân)						2.760.000	
1	Cây hoa giấy ĐK >5, H >120cm	cây	3	250.000		80%	600.000	
2	Cây bưởi 8cm ≤ ĐK gốc < 12cm	cây	1	1.800.000		80%	1.440.000	
3	Cây đinh lăng ĐK gốc >8cm	cây	3	300.000		80%	720.000	
B	Cây trồng sau nhà						14.779.200	
1	Cây nhãn 12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	cây	3	3.750.000		80%	9.000.000	
2	Cây nhãn 20cm ≤ ĐK gốc < 30cm	cây	1	3.850.000		80%	3.080.000	
3	Cây bưởi 12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	cây	1	2.500.000		80%	2.000.000	
4	Cây xanh 15cm ≤ ĐK gốc < 20cm	cây	1	450.000		80%	360.000	
5	Cây hoa giấy ĐK >5, H >120cm	cây	1	250.000		80%	200.000	
6	Cây xoan 8cm ≤ ĐK gốc < 15cm	cây	1	174.000		80%	139.200	
II	Tài sản						808.371.058	
1	Tháo dỡ điều hòa cục bộ	cái	1	217.075			217.075	
2	Tháo dỡ xi bệt	cái	1	24.269			24.269	
3	Tháo dỡ bình đun nước nóng	cái	1	72.358			72.358	
4	Tháo dỡ quạt trần treo tường	cái	4				0	tự di chuyển
5	2 Trụ cổng xây gạch chi KT (0,46 x 0,46 x 2,5m)	m ³	1,058	2.543.957	1,011	30%	2.721.113	
6	Trát tường ngoài vữa XM mác 50 2 trụ cổng bên ngoài, KT:(2 x 2,5 x 0,46 x 4)	m ²	9,200	122.264			1.124.829	
7	Xây móng trụ bằng gạch chi vữa XM M50 KT (0,46 x 0,46 x 1,5)m	m ³	0,317	1.869.307	1,011	30%	599.845	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng, khối lượng	Đơn giá (đồng)	Hệ số điều chỉnh	Mức hỗ trợ	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
8	2 Trụ công quét sơn KT (4 bên x 0,46 x 2,5m) x 2 trụ	m ²	9,200	126.825		30%	350.037	
9	1 Trụ công xây gạch KT (0,5 x 0,5 x 3,6)m	m ³	0,090	2.543.957	1,011	30%	231.475	
10	Xây móng trụ bằng gạch chi vữa XM M50 KT (0,5 x 0,5 x 1,5)m	m ³	0,375	1.869.307	1,011	30%	708.701	
11	Trát tường ngoài vữa XM mác 50, 1 trụ công bên trong, KT (1 x 0,5 x 3,6 x 4)	m ²	7,200	122.264	1,011	30%	889.984	
12	1 Trụ công quét sơn KT (4 bên x 0,5 x 3,6)m	m ²	7,200	126.825		30%	273.942	
13	2 Trụ công xây gạch KT (4,3 x 0,5 x 0,5)m	m ³	2,150	2.599.362	1,011	30%	5.650.103	
14	Xây móng gạch chi vữa XM M50 KT (0,5 x 0,5 x 1,5)m	m ³	0,375	1.869.307	1,011	30%	708.701	
15	Trát tường ngoài vữa XM mác 50, 2 trụ công bên trong, KT (2 x 4,3 x 0,5 x 4)m	m ²	17,200	122.264	1,011	30%	2.126.073	
16	2 Trụ công quét sơn KT (4,3 x 0,5 x 4 bên)	m ²	17,200	126.825		30%	654.417	
17	Cổng sắt khung bằng sắt ống, nan bằng sắt hộp 16x16mm KT (2,5 x 2,8)m Cổng bên ngoài vào	m ²	7	1.307.970		30%	2.746.737	
18	Cổng sắt khung bằng sắt ống, nan bằng sắt hộp 16x16mm KT(1x 2)m x 2 cánh	m ²	2	1.307.970		30%	784.782	
19	Cửa bếp sắt khung bằng sắt ống, nan bằng sắt hộp 16x16mm KT (1,95 x 1,1)m Cửa bếp ăn	m ²	2,145	1.307.970		30%	841.679	
20	Tường xây gạch chi, chiều dày ≤ 11cm, cao ≤ 4m, vữa TH M25 KT (11,6 x 0,35 x 0,11)m cao 0,35m	m ³	0,447	2.218.558	1,011	30%	1.001.707	
21	Móng xây gạch chi vữa XM M50 KT (0,2 x 1,5 x 11,6)m	m ³	3,480	1.869.307	1,011	30%	6.576.745	
22	Trát tường bên ngoài vữa XM mác 50 KT:(11,6 x 0,35 x 0,11)m ,(Phần nền trệt cao 0,35m)	m ²	8,120	122.264	1,011	30%	1.003.704	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng, khối lượng	Đơn giá (đồng)	Hệ số điều chỉnh	Mức hỗ trợ	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
23	Hàng rào bê tông con tiện KT: (11,6 x 2,2)m	m ²	25,520	350.000	1,011	30%	9.030.252	AD đơn giá thực tế
24	Sân bên tông M200 KT:(6,1 x 7,3 +3,3 x7,5)m	m ²	69,280	315.499	1,011	30%	22.098.206	
25	Lát nền, sàn gạch ceramic 400x400mm KT (6,4 x 6,1)m	m ²	39,040	320.036	1,011	30%	12.631.642	
26	Cửa cuốn JSC DOOR KT:(3,8 x 3,4)	m ²	12,920	740.000		30%	2.868.240	AD đơn giá thực tế
27	Mái lợp tôn + kèo thép KT:(8 x 6,1 +2,3 x 2,2)m	m ²	53,860	275.000	1,011	30%	14.974.427	Đơn giá thực tế
28	Tường xây gạch chi, chiều dày ≤ 11cm, cao ≤ 4m, vữa XM M50. KT (3,7 x 6,4 + 6,4 x 2,85)m (Tường trên sân)	m ³	4,611	2.165.333	1,011	30%	10.094.616	
29	Trát tường bên ngoài vữa XM mác 50 KT (3,7 x 6,4 +6,4 x 2,85)m	m ²	41,920	122.264	1,011	30%	5.181.685	
30	Hàng rào song inox KT:(6,4 x 1,15)m	m ²	7,360	2.216.609		30%	4.894.273	
31	Sắt bên trên cổng KT:(2,7 x 1,35)m	m ²	3,645	1.124.884		30%	1.230.061	
32	Mái đua mái vẩy không tường nối với công trình chính, Mái tôn KT (11,6 x 2,3 x2,7)m	m ²	26,680	628.679	1,011	30%	16.957.660	
33	Tôn diềm KT:(6 x 1,5 +3 x 0,75)m	m ²	11,250	130.000		30%	438.750	áp dụng đơn giá thực tế
34	Hàng rào song sắt KT:(3,8 x 1)m	m ²	3,8	1.124.884		30%	1.282.368	
35	Hàng rào khung thép vuông, căng lưới B40, KT:(8,7 x1)m	m ²	8,7	1.025.931		30%	2.677.680	
36	Lợp mái che tường bằng tấm nhựa KT:(8,7 x 2,7)m	m ²	23,490	89.239		30%	628.867	
37	Xây tường gạch chi, chiều dài ≤ 11cm, cao ≤ 4m, vữa XM M50 KT(1,2 x 2 +3) x 2,05 x 0,11m	m ³	1,218	2.218.558	1,011	30%	2.731.255	
38	Ốp tường trụ, cột, gạch Ceramic 300x600mm KT (1,05x2 +3)x 2,05m	m ²	10,455	563.183	1,011	30%	5.952.847	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng, khối lượng	Đơn giá (đồng)	Hệ số điều chỉnh	Mức hỗ trợ	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
39	Xây tường gạch chi, chiều dài ≤ 11 m, cao ≤ 4 m, vữa XM M50. KT:(0,6 x 2 x 0,7 x 0,11)m	m ³	0,092	2.218.558	1,011	30%	207.250	
40	Bê tông tấm đan mác 200 KT (3 x 0,6) x 0,1m	m ³	0,180	3.000.140	1,011	30%	545.965	
41	Mặt bếp ốp đá Granit KT (3 x 0,6 +3 x 0,1 +0,7 x 0,1 x 2 mặt - chậu rửa (0,9 x 0,45)m)	m ²	1,835	1.707.081	1,011	30%	3.166.951	
42	Lát nền, sàn gạch đất nung 400x400mm KT (2,3 x 11,6)m cả phòng bếp và hành lang bên ngoài	m ²	26,680	208.945	1,011	30%	5.635.974	
43	Bể nước xây gạch chi khối tích >10m ³ có nắp đan bê tông KT (4,3 x 2,4 x 2m)	m ³	20,640	1.179.087	1,011	30%	24.604.056	
44	Bê phốt KT (2,2 x 2 x 2)m	m ³	8,800	2.381.911	1,011	30%	21.191.386	
45	2 Giếng khoan các loại (Gia đình báo đào sâu 100m/1 giếng)	m	200	90.756		30%	5.445.360	
46	Lợp mái che tường bằng tôn múi chiều dài bất kỳ KT (5,8 x 5,3)m cao 3,1m	m ²	30,740	364.548	1,011	30%	11.329.474	
47	Sân bê tông gạch vỡ láng vữa XM cát KT (7,3 x 5)m	m ²	36,500	198.135	1,011	30%	7.311.479	
48	Xây tường gạch chi, chiều dài ≤ 11 m, cao ≤ 4 m, vữa XM M50. KT (4 x 1,8 x 0,11)m	m ³	0,792	2.218.558	1,011	30%	1.776.426	
49	Cầu thang sắt hộp KT (dài 2,6m, rộng 0,7m, 8 bậc x 3 thanh sắt hộp) = 40kg	kg	40,000	115.000		30%	1.380.000	AD đơn giá thực tế
50	Nhà xây gạch chi, mái bằng, tường chịu lực 220, Móng BTCT, có công trình phụ khép kín KT (16,1 x 5,2)m	m ² /sàn	83,720	4.638.685	1,011	30%	392.622.566	
51	Lát nền, sàn gạch ceramic 600x600mm KT (4,5 x 10,5 +0,4 x 0,9 - 3,4 x 0,3)m (P.Khách)	m ²	46,590	391.177	1,011	30%	18.425.411	
52	Sơn dầm, trần, cột tường trong nhà không bả 1 nước lót + 2 nước phủ KT:(4,8 x 5,2 x 2 bên + 4,8 x 5,2 sơn trần - cửa sổ(1,6 x 1,7)	m ²	72,160	69.086		30%	1.495.574	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng, khối lượng	Đơn giá (đồng)	Hệ số điều chỉnh	Mức hỗ trợ	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
53	Sơn dầm, trần, cột tường trong nhà không bả 1 nước lót + 2 nước phủ (Sơn Vòm cầu thang) KT:(0,6 +0,25) x 5,2 x 2 bên + (2,7 x 3,4 x 2 mặt +3,9 x 2 - cửa sổ (1 x 1,1) +(2,35 x2)m - cửa tôn lên mái (1,9 x 0,8)m	m ²	27,680	69.086		30%	573.690	Hạng mục nhà chính
54	Sơn dầm, trần, cột tường trong nhà không bả 1 nước lót + 2 nước phủ (Sơn đáy cầu thang) KT:(1 +0,27 x2 mặt bên x 2 đoạn) x 3 m chiều dài + Chiều nghi (2 x 1,95)	m ²	13,140	69.086		30%	272.337	
55	Bê tông cầu thang thường vữa BT mác 200 KT:(1 x 3) x 2 x 0,1 + chiều nghi KT: (2 x 1,95) x 0,1m	m ³	0,990	2.753.977	1,011	30%	2.756.428	
56	Lát nền, sàn gạch Granit nhân tạo 1000x1000mm KT:(21 Bậc x 0,45m x 0,96m dài + chiều nghi (2,1 x 1,1)m Gạch cầu thang	m ²	11,382	1.707.081	1,011	30%	19.643.726	
57	Ốp tường trụ, cột, gạch Ceramic 150x600mm. KT:(10,5 x 2 +4,5 x 2 - 3,7m cửa chính - 1,15m cửa lách - 0,9m cửa phòng)	m ²	24,250	120.000	1,011	30%	2.942.010	
58	Cửa song sắt KT:(1,7 x 1,6)m	m ²	2,720	1.307.970		30%	1.067.304	
59	Sơn dầm, trần, cột tường trong nhà không bả 1 nước lót + 2 nước phủ Sơn phòng ngủ 1: KT(3,5 +2,9) x 2,1m +(2,9 x 4,8) + (3,5 x 1,75) + sơn trần (4,5 x 2,9)- cửa sổ (1,1 x 1,7)	m ²	52,540	69.086		30%	1.088.934	Phòng ngủ 1
60	Ốp tường trụ, cột, gạch Ceramic 250x400mm. KT:(3,4 + 2,9) x 1,85m (P Ngủ 1 cạnh phòng khách)	m ²	11,655	423.906	1,011	30%	4.994.971	
61	Cửa song sắt KT:(1,7 x 1,6)m	m ²	2,720	1.307.970		30%	1.067.304	
62	Sơn dầm, trần, cột tường trong nhà không bả 1 nước lót + 2 nước phủ Sơn phòng ngủ 1 : KT:(3,4 x 3,9 x 2 +3,15 x 3,9 x 2) + sơn trần (3,4 x 3,15) - cửa (2,1 x 0,9)m	m ²	59,910	69.086		30%	1.241.683	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng, khối lượng	Đơn giá (đồng)	Hệ số điều chỉnh	Mức hỗ trợ	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
63	Sơn dầm, trần, cột tường trong nhà không bả 1 nước lót + 2 nước phủ Sơn hành lang : KT(3,4 x2 x3,9 - cửa (0,9 x 2,1 +1,7 x 1,1)m	m ²	21,830	69.086		30%	452.444	Phòng ngủ 2
64	Sơn dầm, trần, cột tường trong nhà không bả 1 nước lót + 2 nước phủ Sơn hành lang : KT: 4 x (2,15+2,05) x 3,9 - cửa sổ cửa đi (1,1 x 0,8 + 0,8 x 2,05 + 0,9 x 3,8 + 0,8 x 2,3)m	m ²	57,740	69.086		30%	1.196.708	
65	Lát nền, sàn gạch ceramic 600x600mm KT:(3,4 x 3,15)m P.Ngủ 2	m ²	10,710	391.177	1,011	30%	4.235.590	
66	Ốp tường trụ, cột, gạch Ceramic 150x600mm. KT:(3,4 x 2 +3,15 x 2 -0,9m cửa) P ngủ 2	m ²	13,200	120.000	1,011	30%	1.601.424	
67	Hành lang đi qua 2 phòng + trước cửa NVS, Lát nền, sàn gạch ceramic 600x600mm KT:(2,35 x 2 +3,4 x1)m	m ²	8,100	391.177	1,011	30%	3.203.388	
68	Ốp tường trụ, cột, gạch Ceramic 150x600mm Hành lang đi qua 2 phòng + trước cửa NVS. KT:(2,35 +2 +3,4+1) x 2 - cửa (0,95 +0,80+0,80 -1)m	m ²	15,950	120.000	1,011	30%	1.935.054	
69	Lát nền, sàn gạch ceramic 300x300mm KT:(2 x 2,35)m	m ²	4,700	328.543	1,011	30%	1.561.138	Nhà vệ sinh
70	Ốp tường trụ, cột, gạch Ceramic 250x400mm. KT:(2 + 2,35) x 2 x 1,85 - cửa (0,8 x 2,07)m	m ²	14,439	423.906	1,011	30%	6.188.107	
71	Sơn dầm, trần, cột tường trong nhà không bả 1 nước lót + 2 nước phủ KT: (2,3 x 0,9 x 2 mặt + 2 x 2,09 x 2 - cửa NVS (0,6 x 0,6) - (0,8 x 2,1)m	m ²	10,460	69.086		30%	216.792	
72	Sơn dầm, trần, cột tường trong nhà không bả 1 nước lót + 2 nước phủ (Sơn Cùng gác xếp) KT: (2,3 x 1 x 2 + 2,3 x 2)m	m ²	9,200	69.086		30%	190.677	
73	Gác xếp trên NVS KT (2 x 2,35)m	m ²	4,700	1.199.204	1,011	30%	5.698.258	
74	Tường xây gạch chi, chiều dày ≤ 11cm, cao ≤ 4m vữa XM M50 KT (31,2 x 0,6 x 0,11)m	m ³	2,059	2.218.558	1,011	30%	4.618.708	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng, khối lượng	Đơn giá (đồng)	Hệ số điều chỉnh	Mức hỗ trợ	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
-----	----------	----------------	-------------------------	-------------------	------------------------	---------------	----------------------	---------

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng, khối lượng	Đơn giá (đồng)	Hệ số điều chỉnh	Mức hỗ trợ	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
-----	----------	----------------	-------------------------	-------------------	------------------------	---------------	----------------------	---------

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng, khối lượng	Đơn giá (đồng)	Hệ số điều chỉnh	Mức hỗ trợ	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
-----	----------	----------------	-------------------------	-------------------	------------------------	---------------	----------------------	---------

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng, khối lượng	Đơn giá (đồng)	Hệ số điều chỉnh	Mức hỗ trợ	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
-----	----------	----------------	-------------------------	-------------------	------------------------	---------------	----------------------	---------

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng, khối lượng	Đơn giá (đồng)	Hệ số điều chỉnh	Mức hỗ trợ	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
-----	----------	----------------	-------------------------	-------------------	------------------------	---------------	----------------------	---------

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng, khối lượng	Đơn giá (đồng)	Hệ số điều chỉnh	Mức hỗ trợ	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
-----	----------	----------------	-------------------------	-------------------	------------------------	---------------	----------------------	---------

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng, khối lượng	Đơn giá (đồng)	Hệ số điều chỉnh	Mức hỗ trợ	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
-----	----------	----------------	-------------------------	-------------------	------------------------	---------------	----------------------	---------

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng, khối lượng	Đơn giá (đồng)	Hệ số điều chỉnh	Mức hỗ trợ	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
-----	----------	----------------	-------------------------	-------------------	------------------------	---------------	----------------------	---------

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng, khối lượng	Đơn giá (đồng)	Hệ số điều chỉnh	Mức hỗ trợ	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
-----	----------	----------------	-------------------------	-------------------	------------------------	---------------	----------------------	---------